

Số: /2024/NQ-UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định về bậc, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc
và số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;
Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15;
Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số .../TTr-
TANDTC ngày ... tháng ... năm 2024,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm:

- Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1.
- Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2.
- Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Điều 2

Điều kiện của từng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân như sau:

- Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1 đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - Có đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024; có năng lực xét xử, giải quyết những vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự khu vực hoặc năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.
 - Có đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024; được

điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2 đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 05 năm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1; có năng lực xét xử, giải quyết những vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án quân sự quân khu và tương đương hoặc năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.

b) Có đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024; được điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Chánh án Tòa án quân sự khu vực.

c) Có đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024; được điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3 đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 05 năm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2; có năng lực xét xử, giải quyết những vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương hoặc năng lực thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 93 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.

b) Có đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024; được điều động đến để đảm nhiệm một trong các chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

Điều 3

Việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân như sau:

1. Căn cứ số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao, Chánh án, Thủ trưởng đơn vị có thẩm quyền theo phân cấp quản lý đề nghị xét nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân.

2. Người được xét nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân phải đáp ứng đủ các điều kiện của bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân; đảm bảo tiêu chuẩn chính

trị; có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao và đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1 thuộc một trong các trường hợp sau được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2:

a) Trong 05 năm công tác tính đến thời điểm xét nâng bậc, không có án quá hạn luật định, số lượng án bị hủy và án bị sửa do nguyên nhân chủ quan không vượt tỷ lệ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định; liên tục được xếp loại công chức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

b) Được bổ nhiệm giữ chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Chánh án Tòa án quân sự khu vực.

c) Đảm nhiệm chức vụ Phó Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương từ 05 năm trở lên. Trong nhiệm kỳ giữ chức vụ tính đến thời điểm xét nâng bậc, liên tục được xếp loại công chức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

d) Trong năm hoặc năm liền kề trước thời điểm xét nâng bậc Thẩm phán, đạt một trong các danh hiệu: “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”.

4. Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2 thuộc một trong các trường hợp sau được xét nâng bậc lên Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3:

a) Trong 05 năm công tác tính đến thời điểm xét nâng bậc, không có án quá hạn luật định, số lượng án bị hủy và án bị sửa do nguyên nhân chủ quan không vượt tỷ lệ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định; liên tục được xếp loại công chức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

b) Được bổ nhiệm giữ chức vụ: Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương; Vụ trưởng và tương đương thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

c) Đảm nhiệm chức vụ Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Phó Vụ trưởng và tương đương thuộc Tòa án nhân dân tối cao từ 05 năm trở lên. Trong nhiệm kỳ giữ chức vụ tính đến thời điểm xét nâng bậc, liên tục được xếp loại công chức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

d) Trong năm hoặc năm liền kề trước thời điểm xét nâng bậc Thẩm phán, đạt một trong các danh hiệu: “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”.

5. Căn cứ khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định thủ tục, hồ sơ và quyết định việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân.

Điều 4

Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân như sau:

1. Tổng số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân các cấp là 7004 (bảy nghìn không trăm linh bốn) người. Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án nhân dân như sau:

a) Tòa án nhân dân tối cao có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1, Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao là 50 (năm mươi) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3 không quá 40% số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao. Cơ cấu tỷ lệ Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1 và Tòa án nhân dân Bậc 2 của Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

b) Tòa án nhân dân cấp cao có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân cấp cao là 170 (một trăm bảy mươi) người.

c) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 1235 (một nghìn hai trăm ba mươi lăm) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3 không quá 30% số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao.

d) Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1 và Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là 5549 (năm nghìn năm trăm bốn mươi chín) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2 không quá 30% số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao.

2. Tổng số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự các cấp là 129 (một trăm hai mươi chín) người. Số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự như sau:

a) Tòa án quân sự trung ương có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự trung ương là 15 (mười lăm) người.

b) Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 54 (năm mươi bốn) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3 không quá 30% số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao.

c) Tòa án quân sự khu vực có Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1 và Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án quân sự khu vực là 60 (sáu mươi) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2 không quá 30% số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân được giao.

Điều 5

Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 152 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân như sau:

1. Thẩm phán cao cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 3.
2. Thẩm phán trung cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 2.
3. Thẩm phán sơ cấp được xếp vào Thẩm phán Tòa án nhân dân Bậc 1.

Điều 6

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Quy định về số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp tại các Nghị quyết trước đây của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Giao Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định số lượng, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt khi có đủ điều kiện.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu: HC, TP, PL.

Trần Thanh Mẫn